

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BU'U ĐIỆN

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	06 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện** (sau đây gọi tắt là “**Công ty**”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty** cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008116 ngày 07 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú - Quận Ba Đình - TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vương Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông	Đoàn Văn An	Thành viên
Bà	Phạm Hồng Thúy	Thành viên
Ông	Trần Hải Vân	Thành viên
Ông	Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên
Ông	Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông	Lê Xuân Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Hải Vân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Số : /2011/BC.TC-AASC.KT05

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 25/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến kết quả soát xét:

Như đã nêu tại Thuyết minh số 13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư vào Công ty liên doanh - Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu không bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty liên doanh trên.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 27 – Thông tin khác, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm đã chi cho cán bộ công nhân viên nghỉ việc nhưng chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh sáu tháng đầu năm 2011 số tiền là 540 triệu đồng. Theo Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khoản chi phí trợ cấp mất việc làm sẽ được đối tác thực hiện Dự án xây dựng Khu thương mại tại Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội thanh toán là khoản chi phí thực hiện dự án.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về vấn đề sau:

Như đã nêu tại Thuyết minh 27 – Thông tin khác, chi phí thuê đất tại Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh sáu tháng đầu năm 2011 theo Thông báo của Chi cục Thuế Thanh Xuân là 724 triệu đồng do không thống nhất về phương pháp tính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		397.131.570.280	412.817.728.663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.916.205.158	90.943.948.377
111	1. Tiền		12.712.096.047	13.432.897.947
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.204.109.111	77.511.050.430
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.000.000	25.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.900.000	72.900.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(47.900.000)	(47.900.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.858.605.459	206.220.452.058
131	1. Phải thu khách hàng		116.564.830.012	181.938.470.630
132	2. Trả trước cho người bán		30.028.104.770	23.666.082.861
135	3. Các khoản phải thu khác	5	5.459.842.078	4.373.714.725
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.194.171.401)	(3.757.816.158)
140	IV. Hàng tồn kho	6	177.233.730.631	112.064.545.825
141	1. Hàng tồn kho		180.586.340.032	116.234.925.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.352.609.401)	(4.170.379.177)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.098.029.032	3.563.782.403
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.678.556.871	1.362.991.371
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.790.160.955	134.544.994
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	381.920.177	1.707.153
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.247.391.029	2.064.538.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.005.427.053	99.076.158.653
220	I. Tài sản cố định		60.499.835.894	62.110.254.916
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	55.438.539.228	59.121.675.038
222	- Nguyên giá		176.810.125.675	175.765.139.008
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.371.586.447)	(116.643.463.970)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	402.334.954	429.458.658
225	- Nguyên giá		542.474.091	542.474.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(140.139.137)	(113.015.433)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.792.584.011	1.802.722.895
228	- Nguyên giá		1.901.873.000	1.901.873.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(109.288.989)	(99.150.105)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.866.377.701	756.398.325
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	20.432.124.498	20.432.124.498
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.432.124.498	20.432.124.498
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.073.466.661	16.533.779.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.073.466.661	16.533.779.239
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		492.136.997.333	511.893.887.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		207.825.440.116	212.593.072.984
310	I. Nợ ngắn hạn		203.280.570.808	207.027.121.997
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	149.582.011.050	137.771.466.814
312	2. Phải trả người bán		25.097.663.750	54.264.783.152
313	3. Người mua trả tiền trước		12.917.797.252	1.282.205.831
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.601.361.866	4.470.297.681
315	5. Phải trả người lao động		1.050.797.403	1.001.606.420
316	6. Chi phí phải trả	17	4.117.906.861	3.423.878.154
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	6.708.395.507	2.844.683.862
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		297.429.731	584.709.093
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.907.207.388	1.383.490.990
330	II. Nợ dài hạn		4.544.869.308	5.565.950.987
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		234.855.508	412.134.550
337	2. Dự phòng phải trả dài hạn		4.310.013.800	5.153.816.437
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		284.311.557.217	299.300.814.332
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	284.131.557.217	299.320.814.332
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.084.139.829	45.084.139.829
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.241.960.941)	(1.241.960.941)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.899.513.572	5.594.499.253
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		30.301.832.916	27.789.514.000
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		7.071.753.777	6.497.963.888
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.716.218.064	21.296.598.303
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		180.000.000	(20.000.000)
432	1. Nguồn kinh phí		180.000.000	(20.000.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		492.136.997.333	511.893.887.316

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	181.200.647.155	227.158.381.897
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		523.728.980	192.732.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.676.918.175	226.965.649.397
11	4. Giá vốn hàng bán	21	153.068.481.558	195.401.245.908
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.608.436.617	31.564.403.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.154.234.966	3.305.309.254
22	7. Chi phí tài chính	23	12.242.914.466	7.849.337.592
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.085.439.692	7.032.496.575
24	8. Chi phí bán hàng		9.135.746.993	10.135.276.185
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.921.579.501	12.640.843.030
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		462.430.623	4.244.255.936
31	11. Thu nhập khác		196.283.742	374.310.655
32	12. Chi phí khác		5.404.574	22.629.230
40	13. Lợi nhuận khác		190.879.168	351.681.425
45	14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		653.309.791	4.595.937.361
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	117.716.670	561.044.576
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		535.593.121	4.034.892.785
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	28	209

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		653.309.791	4.595.937.361
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.144.587.242	8.537.516.397
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.765.385.065	4.354.974.182
03	- Các khoản dự phòng		(2.225.217.170)	(83.298.406)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.481.020.345)	(2.771.270.857)
06	- Chi phí lãi vay		10.085.439.692	7.037.111.478
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.797.897.033	13.133.453.758
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		53.091.971.695	(21.516.582.150)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(64.351.415.030)	(37.497.737.829)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(18.044.935.928)	(17.258.944.344)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.144.747.078	416.215.255
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7.559.167.080)	(7.247.111.478)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(1.783.000.644)	(2.614.354.793)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		203.104.836	867.783.217
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(512.628.132)	(2.746.583.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.013.426.172)	(74.463.861.431)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn khác		(3.154.966.043)	(2.165.855.505)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		-	255.340.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.716.323.055)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.954.694.360	2.515.930.857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.799.728.317	(2.110.907.703)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		190.052.655.205	202.932.828.910
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(178.242.110.969)	(157.383.855.308)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.624.589.600)	(6.635.338.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(814.045.364)	38.913.634.802
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.027.743.219)	(37.661.134.332)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90.943.948.377	68.517.009.828
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	60.916.205.158	30.855.875.496

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú – Quận Ba Đình – Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy 1	Số 61 Trần Phú – Quận Ba Đình – Hà Nội
Nhà máy 2	Số 63 Nguyễn Huy Tưởng – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
Nhà máy 3	Thị trấn Lim – Tiên Du – Bắc Ninh
Nhà máy 4	KCN Lê Minh Xuân – Bình Chánh – Hồ Chí Minh
Nhà máy 5	KCN Liên Chiểu – Liên Chiểu – Đà Nẵng
Trung tâm Bảo hành	Số 9 Lê Trực – Quận Ba Đình – Hà Nội
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực – Quận Ba Đình – Hà Nội
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9 – Phường Hòa Cường – Hải Châu – Đà Nẵng
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Tên công ty: Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef;

Tỷ lệ biểu quyết: 100%;

Giá trị vốn góp: 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng chẵn);

Công TNHH Giải pháp công nghệ nguồn Postef hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 011021000004 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 04/04/2008. Thời gian hoạt động của Công ty là 10 năm kể từ ngày 12/02/2004.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008116 ngày 07 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Góp vốn vào Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Riêng tại Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy 5 và Trung tâm Bảo hành giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp

với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

Khoản vốn góp vốn liên doanh bằng ngoại tệ tại Công ty TNHH Sản xuất cáp đồng Lào - Việt được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và Chênh lệch tỷ giá của khoản mục “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo ngoại tệ sang đồng Việt Nam được theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá”.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2011, Công ty thuộc diện tổ chức niêm yết chứng khoán trước ngày 01/01/2007 được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 2 năm kể từ khi niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán theo nội dung công văn 11924/TC-CST ngày 20/10/2004.

Theo Giấy phép đầu tư số 217/GP-HN ngày 12/02/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thì Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	910.178.103	1.313.157.749
Tiền gửi ngân hàng	11.801.917.944	12.119.740.198
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (*)	48.204.109.111	77.511.050.430
	60.916.205.158	90.943.948.377

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%) / tháng	30/06/2011 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	Theo kế ước	14%	48.204.109.111
Cộng			48.204.109.111

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72.900.000	72.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(47.900.000)	(47.900.000)
	25.000.000	25.000.000

Chi tiết khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.500	72.900.000	2.500	72.900.000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	2.500	72.900.000	2.500	72.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(47.900.000)		(47.900.000)
	2.500	25.000.000	2.500	25.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT	78.802.020	52.222.828
Phải thu khác (*)	5.381.040.058	4.321.491.897
	5.459.842.078	4.373.714.725

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	3.029.139.258	3.504.965.295
Phải thu người lao động	66.546.581	65.192.610
Tiền thưởng của VNPT cấp	179.600.000	154.100.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.884.700.500	358.374.515
Phải thu khác	221.053.719	238.859.477
	5.381.040.058	4.321.491.897

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.000.202.489	29.656.885.604
Công cụ, dụng cụ	173.094.818	212.045.334
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.338.647.154	15.854.175.977
Thành phẩm	61.371.074.740	29.015.919.880
Hàng hoá	50.220.590.851	26.092.008.502
Hàng gửi đi bán	15.482.729.980	15.403.889.705
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.352.609.401)	(4.170.379.177)
	177.233.730.631	112.064.545.825

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.968.366	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.951.811	1.707.153
	381.920.177	1.707.153

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng cho công nhân viên	1.917.192.049	748.533.007
Ký cược, ký quỹ	215.462.814	201.269.712
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.114.736.166	1.114.736.166
	3.247.391.029	2.064.538.885

(*) Tài sản thiếu chờ xử lý bao gồm:

	30/06/2011
	VND
Nhà máy 4	1.033.308.166
Chi nhánh miền Trung	81.428.000
	1.114.736.166

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	43.123.093.764	121.154.039.173	7.838.530.907	3.649.475.164	175.765.139.008
Số tăng trong kỳ	-	943.515.939	-	101.470.728	1.044.986.667
- Mua trong kỳ	-	943.515.939	-	101.470.728	1.044.986.667
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.123.093.764	122.097.555.112	7.838.530.907	3.750.945.892	176.810.125.675
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	24.777.033.088	83.002.125.720	5.679.529.283	3.184.775.879	116.643.463.970
Số tăng trong kỳ	667.242.336	3.740.266.360	226.503.419	107.030.501	4.741.042.616
- Khấu hao trong kỳ	667.242.336	3.740.266.360	213.583.280	107.030.501	4.728.122.477
- Tăng khác	-	-	12.920.139	-	12.920.139
Số giảm trong kỳ	12.920.139	-	-	-	12.920.139
- Giảm khác	12.920.139	-	-	-	12.920.139
Số dư cuối kỳ	25.431.355.285	86.742.392.080	5.906.032.702	3.291.806.380	121.371.586.447
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	18.346.060.676	38.151.913.453	2.159.001.624	464.699.285	59.121.675.038
Tại ngày cuối kỳ	17.691.738.479	35.355.163.032	1.932.498.205	459.139.512	55.438.539.228

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	542.474.091
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	542.474.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	113.015.433
Khấu hao trong kỳ	27.123.704
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	140.139.137
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	429.458.658
Tại ngày cuối kỳ	402.334.954

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.782.373.000	82.500.000	37.000.000	1.901.873.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	82.500.000	37.000.000	1.901.873.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	78.527.778	20.622.327	99.150.105
Khấu hao trong kỳ	-	3.972.222	6.166.662	10.138.884
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	82.500.000	26.788.989	109.288.989
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.782.373.000	3.972.222	16.377.673	1.802.722.895
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	-	10.211.011	1.792.584.011

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.866.377.701	756.398.325
Phần mềm kế toán	32.800.000	-
Máy trộn bột chưa sử dụng	70.036.800	70.036.800
Chi phí thiết kế quy hoạch Tổ hợp Công nghệ POSTEF	183.818.182	21.818.182
Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng	79.824.861	320.707
Dự án VSIP - Bắc Ninh ^(*)	2.499.897.858	664.222.636
	2.866.377.701	756.398.325

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	20.432.124.498	20.432.124.498
	20.432.124.498	20.432.124.498

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại thời điểm 30/06/2011 như sau:

	30/06/2011
	VND
Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt	20.432.124.498
	20.432.124.498

Do chưa có Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh - Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 nên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh không bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt	Nước CHDCND Lào	30%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

Vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại thời điểm 30/06/2011 là 976.938,86USD, tương đương 28,3% vốn thực góp tại Công ty TNHH Sản xuất Cáp đồng Lào Việt.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7.977.303.344	8.071.166.556
Chi phí sửa chữa cải tạo TSCĐ	208.584.833	248.356.346
Phí Tư vấn cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại 61 Trần Phú	642.463.891	659.088.889
Công cụ dụng cụ phân bổ trên 12 tháng	4.677.642.281	6.749.232.993
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	545.805.643	769.005.470
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.666.669	36.928.985
	14.073.466.661	16.533.779.239

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	149.582.011.050	137.569.965.744
- Vay ngân hàng	147.160.957.720	128.136.033.377
<i>Ngân hàng ANZ</i>	<i>82.348.363.915</i>	<i>41.867.982.269</i>
<i>Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Ba Đình</i>	<i>21.775.108.297</i>	<i>79.108.717.543</i>
<i>Ngân hàng HSBC</i>	<i>43.037.485.508</i>	<i>5.958.496.100</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm</i>	-	<i>53.460.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	-	<i>1.147.377.465</i>
- Vay đối tượng khác	2.421.053.330	9.433.932.367
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	201.501.070
	149.582.011.050	137.771.466.814

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	249.307.037	2.454.864.915
Thuế xuất, nhập khẩu	-	128.208.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.009.181	1.362.324.789
Thuế thu nhập cá nhân	326.461.148	26.138.315
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	957.584.500	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.074.341
	1.601.361.866	4.470.297.681

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con - Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF tại thời điểm 30/06/2011 là 68.009.181 đồng.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa lắp đặt	34.635.800	45.606.960
Lãi vay phải trả	3.293.699.209	767.426.597
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	497.450.000	2.068.127.688
Tiền điện, điện thoại tháng 12, tiền ăn ca	273.241.852	203.527.587
Chi phí phải trả khác	18.880.000	339.189.322
	4.117.906.861	3.423.878.154

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	145.981.923	140.043.474
Bảo hiểm xã hội	19.751.378	92.171.185
Bảo hiểm y tế	3.484.728	650.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.539.177.478	2.611.818.928
	6.708.395.507	2.844.683.862

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại thời điểm 30/06/2011 là:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	2.840.038.400	35.551.200
Hàng tạm nhập	1.463.189.090	535.100.022
Phải trả Công ty Dịch vụ Viễn Thông GPC	1.480.000.000	1.480.000.000
Phải trả Công ty CP Điện tử & truyền hình cáp Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác của Công ty	683.949.988	489.167.706
	6.539.177.478	2.611.818.928

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	194.300.060.000	45.084.139.829	(1.241.960.941)	27.789.514.000	6.497.963.888	21.296.598.303
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	-	535.593.121
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	2.512.318.916	573.789.889	(3.086.108.805)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(15.429.076.800)
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(600.102.448)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(685.307)
Số dư cuối kỳ	194.300.060.000	45.084.139.829	(1.241.960.941)	30.301.832.916	7.071.753.777	2.716.218.064

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2011.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	97.142.000.000	97.142.000.000	50,00%
Cổ phiếu quỹ	1.436.600.000	1.436.600.000	0,74%
Vốn góp của các đối tượng khác	95.721.460.000	95.721.460.000	49,26%
	194.300.060.000	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
Vốn góp đầu kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	143.660	143.660
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>143.660</i>	<i>143.660</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.286.346	19.286.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.286.346</i>	<i>19.286.346</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.200.647.155	227.158.381.897
	181.200.647.155	227.158.381.897

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	153.886.251.334	195.401.245.908
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(817.769.776)	-
	153.068.481.558	195.401.245.908

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.481.020.345	2.825.781.866
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.673.214.621	479.527.388
	8.154.234.966	3.305.309.254

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	10.085.439.692	7.032.496.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.157.474.774	816.841.017
	12.242.914.466	7.849.337.592

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	117.716.670	561.044.576
	117.716.670	561.044.576

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	535.593.121	4.034.892.785
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	535.593.121	4.034.892.785
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.286.346	19.286.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	209

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

26.1 Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	Đơn vị tính: VND Tổng cộng các bộ phần
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	223.897.302.329	50.208.793.278	56.628.538.122	330.734.633.729
Doanh thu giữa các bộ phận	(116.276.267.639)	(27.019.863.918)	(6.761.583.997)	(150.057.715.554)
Cộng	107.621.034.690	23.188.929.360	49.866.954.125	180.676.918.175
Kết quả hoạt động kinh doanh	(105.634.054.775)	(24.574.847.660)	(45.916.905.617)	(176.125.808.052)
Doanh thu hoạt động tài chính	8.137.841.817	783.588	15.609.561	8.154.234.966
Chi phí tài chính	(8.812.232.195)	(887.631.764)	(2.543.050.507)	(12.242.914.466)
Thu nhập khác	196.283.742	-	-	196.283.742
Chi phí khác	(5.054.574)	-	(350.000)	(5.404.574)
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(117.716.670)	-	-	(117.716.670)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.386.102.035	(2.272.766.476)	1.422.257.562	535.593.121
Tài sản bộ phận	310.764.782.497	65.885.164.268	115.487.050.568	492.136.997.333
Tổng tài sản	310.764.782.497	65.885.164.268	115.487.050.568	492.136.997.333
Nợ phải trả của các bộ phận	309.537.748.753	68.157.930.744	114.064.793.006	491.760.472.503
Tổng nợ phải trả	309.537.748.753	68.157.930.744	114.064.793.006	491.760.472.503

26.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	180.676.918.175	-	180.676.918.175
Tài sản bộ phận	492.136.997.333	-	492.136.997.333

27. THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, chi phí thuê đất tại Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội sáu tháng đầu năm 2011 cao hơn bốn lần so với cùng kỳ năm 2010 là 724 triệu đồng do áp dụng Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, theo Thông báo của Chi cục thuế quận Ba Đình về chi phí thuê đất tại 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội thì không có chênh lệch so với cùng kỳ năm 2010. Công ty đã có công văn đề nghị Chi cục thuế quận Thanh Xuân cần xem xét lại phương pháp tính chi phí thuê đất tại Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội vì cho rằng Nghị định trên chưa có Thông tư hướng dẫn.

Do chưa thống nhất được các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác thực hiện Dự án xây dựng Khu thương mại tại Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội nên Dự án trên chưa được thực hiện. Theo điều khoản của Hợp đồng hợp tác thực hiện Dự án thì các khoản chi phí di dời Nhà máy 2 (đơn vị trực thuộc của Công ty), bao gồm chi phí trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên nghỉ việc là 540 triệu đồng sẽ được đối tác thanh toán như một khoản chi phí tham gia dự án.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Nguyễn Thị Minh
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011